

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
THANH TRÌ

Số: 09/2025/CV

Mẫu số 01-A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần May Thanh Trì thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần May Thanh Trì
 - Mã chứng khoán: TTG
 - Địa chỉ: Lô 1 – CN 3 cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 0349582229 Fax:
 - Email: thuyttg89@gmail.com Website: hapro.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/03/2025 tại đường dẫn: hapro.com.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán
- Văn bản giải trình số 08/2025/CV

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Nam Ninh



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2025/CV

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2024 so với năm 2023

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: Công ty cổ phần may Thanh Trì
Mã chứng khoán: TTG
Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1-CN3, Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024.38615551 Fax: 024.38619953

Công ty chúng tôi xin được giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 so với năm 2023 như sau:

STT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2023	Tỷ lệ
1	Doanh thu	37.424.534.872	33.375.211.664	Tăng 12,13%
2	Chi phí	35.264.370.994	31.564.977.401	Tăng 11,72%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.160.163.878	1.810.234.263	Tăng 19,33%

Lý do: Năm 2024 Ban Lãnh đạo công ty đã xây dựng thành công hệ thống may gia công vệ tinh cùng với việc nỗ lực hoàn thành các đơn hàng của các đối tác lớn (GAWOO CO.,LTD, Công ty TNHH C&C VINA...) nên doanh thu tăng 12.13%. Mặc dù chi phí năm 2024 tăng 11.72% nhưng tỷ lệ tăng thấp hơn tăng doanh thu nên lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 tăng 19.33% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần May Thanh Trì kính giải trình đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC

CÔNG TY CP MAY THANH TRÌ



PHÓNG GIÁM ĐỐC

Lý Nam Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên
Ông Lý Nam Ninh	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lý Nam Ninh	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm 02/01/2024)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lý Nam Ninh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 83 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần May Thanh Trì

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2025 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Thanh Trì tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.607.400.410	7.622.821.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.953.063.988	905.872.047
1. Tiền	111		5.453.063.988	905.872.047
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	1.392.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.450.082.075	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(58.082.075)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.789.500.231	5.449.905.370
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.077.200.427	3.613.184.681
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.500.000	100.450.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		242.024.400	242.024.400
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.333.671.665	2.407.142.550
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(912.896.261)	(912.896.261)
IV. Hàng tồn kho	140	8	825.094.468	1.183.179.164
1. Hàng tồn kho	141		912.115.614	1.519.265.034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(87.021.146)	(336.085.870)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		647.741.723	83.864.685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	639.343.637	76.996.879
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	8.398.086	6.867.806
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.533.000.310	4.615.806.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	250.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		288.368.982	434.156.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	288.368.982	434.156.175
- Nguyên giá	222		23.520.404.154	23.240.404.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.232.035.172)	(22.806.247.979)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.851.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	8.851.000.000	4.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		143.631.328	181.650.311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	143.631.328	181.650.311
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.140.400.720	12.238.627.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

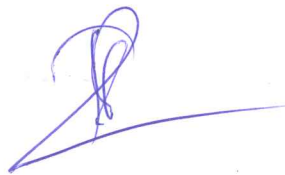
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.905.537.264	6.468.528.174
I. Nợ ngắn hạn	310		2.905.537.264	6.468.528.174
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	80.198.036	162.043.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.890.333	72.096.952
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	465.484.064	679.624.348
4. Phải trả người lao động	314		1.170.182.500	1.109.776.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	90.272.947	10.550.215
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	898.240.049	3.071.023.050
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	-	1.270.144.300
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		93.269.335	93.269.335
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.234.863.456	5.770.099.578
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	22.234.863.456	5.770.099.578
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(195.359.120)	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(499.959.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.766.597.342	1.766.597.342
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.336.374.766)	(15.496.538.644)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(15.496.538.644)	(17.306.772.907)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.160.163.878	1.810.234.263
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.140.400.720	12.238.627.752


Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc



Đào Thị Thủy

Đào Thị Thủy

Lý Nam Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2024	Năm 2023
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	37.072.540.228	32.070.891.219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.072.540.228	32.070.891.219
4. Giá vốn hàng bán	11	22	29.976.673.676	24.459.969.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.095.866.552	7.610.921.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	306.312.489	1.118.366.215
7. Chi phí tài chính	22	24	257.725.515	207.357.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.359.906	125.049.575
8. Chi phí bán hàng	25	25	463.087.622	548.763.869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3.925.611.470	6.165.783.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.755.754.434	1.807.383.443
11. Thu nhập khác	31	26	45.682.155	185.954.230
12. Chi phí khác	32	27	641.272.711	183.103.410
13. Lợi nhuận khác	40		(595.590.556)	2.850.820
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.160.163.878	1.810.234.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.160.163.878	1.810.234.263
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	859	928

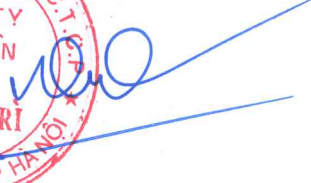
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng giám đốc



Đào Thị Thủy

Đào Thị Thủy

Lý Nam Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2024	2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.160.163.878	1.810.234.263
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	425.787.193	1.211.953.005
- Các khoản dự phòng	03	(190.982.649)	269.187.804
- Lỗ, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.617.913)	(8.490.609)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(52.890.941)	(44.890.805)
- Chi phí lãi vay	06	51.359.906	125.049.575
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.389.819.474	3.363.043.233
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.461.987.335	(1.635.715.438)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	607.149.420	1.310.942.539
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.358.846.610)	197.776.722
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(524.327.775)	150.918.589
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(1.450.082.075)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(51.359.906)	(54.060.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.074.339.863	3.332.905.111
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(280.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	30.909.091
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.521.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	670.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.416.968	13.981.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.128.583.032)	(3.955.109.195)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	14.370.600.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.204.261.389	9.170.144.298
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.474.405.689)	(7.899.999.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.100.455.700	1.270.144.300
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.046.212.531	647.940.216
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	905.872.047	257.324.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	979.410	607.483
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.953.063.988	905.872.047

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng giám đốc






Đào Thị Thủy

Đào Thị Thủy

Lý Nam Ninh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Xí nghiệp May xuất khẩu Thanh Trì trực thuộc Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội theo Quyết định số 1397/QĐ - UBND ngày 18/04/2008 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103024083 ngày 24 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 10/12/2024. Tên giao dịch quốc tế của Công ty là THANH TRI GARMENT JOINT STOCK COMPANY. Vốn điều lệ của Công ty là 34.000.000.000 đồng, tương ứng 3.400.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán là TTG.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1 - CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 147 người (tại ngày 31/12/2023 là 188 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán các mặt hàng dệt, may mặc, thêu, ren; hoàn thiện sản phẩm dệt; bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 07

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi được phân bổ theo thời gian trả trước tiền thuê, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 24 tháng và một số khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo quy định kế toán hiện hành.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên-tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền điện, cước vận chuyển,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng năm theo từng kế ước vay.

4.1. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.2. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mạng sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	253.514.496	158.540.940
Tiền gửi ngân hàng	5.199.549.492	747.331.107
Các khoản tương đương tiền (*)	4.500.000.000	-
Cộng	<u>9.953.063.988</u>	<u>905.872.047</u>

(*) Số dư khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	-	2.127.002.598
Công ty TNHH Vải giấy Thanh Cường	-	2.127.002.598
Phải thu khách hàng khác	2.077.200.427	1.486.182.083
Công ty Cổ phần Công nghệ ATLAS	606.825.762	-
Công ty TNHH YIC Vina	495.752.983	-
Công ty TNHH Intermax Việt Nam	234.421.180	-
Hãng BRIGHTEN	236.122.033	236.122.033
Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa	240.000.000	240.000.000
Magnum HK Ltd	158.308.513	158.308.513
THE STEVEN & JOAN INC	-	475.707.505
Các khách hàng khác	105.769.956	376.044.032
Cộng	<u>2.077.200.427</u>	<u>3.613.184.681</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.333.671.665	-	2.407.142.550	-
Tạm ứng	1.009.070.357	-	1.890.515.215	-
Ký cược, ký quỹ	3.300.000	-	245.800.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	50.473.973	-	-	-
Tiền chi giải quyết chế độ bảo hiểm cho người lao động Công ty đã tạm chi trả thay cho cơ quan bảo hiểm	270.827.335	-	270.827.335	-
Dài hạn	250.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	250.000.000	-	-	-
Cộng	1.583.671.665	-	2.407.142.550	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.546.500	-	6.953.540	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	583.666.449	-	472.694.248	-
Thành phẩm	255.254.618	(87.021.146)	1.039.617.246	(336.085.870)
Hàng gửi bán	56.648.047	-	-	-
Cộng	912.115.614	(87.021.146)	1.519.265.034	(336.085.870)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	639.343.637	76.996.879
Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi	638.113.637	75.638.854
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.230.000	1.358.025
Dài hạn	143.631.328	181.650.311
Chi phí sửa chữa tài sản	43.459.494	72.432.498
Công cụ dụng cụ xuất dùng	100.171.834	109.217.813
Cộng	782.974.965	258.647.190

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	Năm	670.871.861	-	(670.871.861)	Năm	670.871.861	-	(670.871.861)
Magnum HK Ltd	Trên 3 năm	158.308.513	-	(158.308.513)	Trên 3 năm	158.308.513	-	(158.308.513)
Hãng Brighten	Trên 3 năm	236.122.033	-	(236.122.033)	Trên 3 năm	236.122.033	-	(236.122.033)
Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa	Trên 3 năm	240.000.000	-	(240.000.000)	Trên 3 năm	240.000.000	-	(240.000.000)
Công ty TNHH MSA Việt Nam	Trên 3 năm	36.441.315	-	(36.441.315)	Trên 3 năm	36.441.315	-	(36.441.315)
Phải thu về cho vay	Trên 3 năm	242.024.400	-	(242.024.400)	Trên 3 năm	242.024.400	-	(242.024.400)
Công ty Cổ phần tập đoàn Haprosimex	Trên 3 năm	242.024.400	-	(242.024.400)	Trên 3 năm	242.024.400	-	(242.024.400)
Cộng		912.896.261	-	(912.896.261)		912.896.261	-	(912.896.261)

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024					
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (HDG)	48.000	1.450.082.075	1.392.000.000	(58.082.075)	-	-	-	-
Cộng		1.450.082.075	1.392.000.000	(58.082.075)				

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2024		01/01/2024				
	% sở hữu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Công ty Cổ phần Canvas Hà Nam	25%	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần May Thanh Trì TTG	49%	4.851.000.000	-	4.851.000.000	-	-	-
Cộng		8.851.000.000	-	8.851.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2024

Mua trong năm

Tại ngày 31/12/2024

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2024

Khấu hao trong năm

Tại ngày 31/12/2024

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2024

Tại ngày 31/12/2024

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
	10.476.998.279	11.425.109.452	720.663.636	617.632.787	23.240.404.154
	-	280.000.000	-	-	280.000.000
	10.476.998.279	11.705.109.452	720.663.636	617.632.787	23.520.404.154
	10.171.287.791	11.363.572.766	720.663.636	550.723.786	22.806.247.979
	305.710.488	69.211.355	-	50.865.350	425.787.193
	10.476.998.279	11.432.784.121	720.663.636	601.589.136	23.232.035.172
	305.710.488	61.536.686	-	66.909.001	434.156.175
	-	272.325.331	-	16.043.651	288.368.982
	10.476.998.279	11.276.149.452	720.663.636	487.632.787	22.961.444.154

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	80.198.036	80.198.036	162.043.474	162.043.474
Công ty TNHH Infinite Fashion Việt Nam	39.621.584	39.621.584	-	-
Công ty Cổ phần Aptmetal Quang Trung	19.980.000	19.980.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phúc Hưng	7.000.000	7.000.000	-	-
Công ty Điện lực Thanh Trì	-	-	64.956.400	64.956.400
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sửa chữa Chế tạo Thiết bị điện	-	-	20.628.000	20.628.000
Chi nhánh Công ty TNHH Tiếp Vận Thực tại Hà Nội	-	-	18.640.800	18.640.800
Các nhà cung cấp khác	13.596.452	13.596.452	57.818.274	57.818.274
Cộng	80.198.036	80.198.036	162.043.474	162.043.474

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2024
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	679.624.348	981.670.454	1.195.810.738	465.484.064
Thuế thu nhập cá nhân	(6.867.806)	64.160.535	65.690.815	(8.398.086)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.377.598	13.377.598	-
Các loại thuế khác	-	3.500.000	3.500.000	-
Cộng	672.756.542	1.062.708.587	1.278.379.151	457.085.978
Trong đó:				
- Phải thu	6.867.806			8.398.086
- Phải nộp	679.624.348			465.484.064

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền điện	86.895.315	-
Các khoản trích trước khác	3.377.632	10.550.215
Cộng	90.272.947	10.550.215

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	546.982.167	343.008.867
Bảo hiểm xã hội	204.352.000	2.438.069.060
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63.682.000	63.682.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.223.882	226.263.123
Cộng	898.240.049	3.071.023.050

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	1.270.144.300	1.270.144.300	1.500.000.000	2.770.144.300	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (Vay kỳ quỹ đầu tư chứng khoán)	-	-	3.704.261.389	3.704.261.389	-	-
Cộng	1.270.144.300	1.270.144.300	5.204.261.389	6.474.405.689	-	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Cổ phiếu quỹ VND		Quỹ đầu tư phát triển VND		LNST chưa phân phối VND		Cộng VND	
Tại ngày 01/01/2023	20.000.000.000	-	-	(499.959.120)	1.766.597.342	(17.306.772.907)	3.959.865.315					
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.810.234.263	1.810.234.263					
Tại ngày 01/01/2024	20.000.000.000	-	-	(499.959.120)	1.766.597.342	(15.496.538.644)	5.770.099.578					
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.160.163.878	2.160.163.878					
Tăng vốn trong năm (*)	14.000.000.000	-	(164.400.000)	-	-	-	13.835.600.000					
Bán cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(30.959.120)	499.959.120	-	-	469.000.000					
Tại ngày 31/12/2024	34.000.000.000	(195.359.120)	-	1.766.597.342	(13.336.374.766)	22.234.863.456						

(*) Công ty chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 09 tháng 11 năm 2023. Kết quả chào bán được thông qua theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 20/08/2024 của Công ty Cổ phần May Thanh Trì về việc Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và Công văn số 5464/UBCK-QLCB ngày 27/08/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của TTG.

(**) Ngày 23/01/2024, Công ty đã bán 50.000 cổ phiếu quỹ theo phương thức giao dịch khớp lệnh. Giao dịch bán cổ phiếu quỹ trên được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 09/11/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2023/NQ-HĐQT ngày 14/11/2023 và Thông báo số 9257/UBCK-QLCB ngày 22/12/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ông Đặng Anh Tuấn	-	0,00%	1.815.000.000	9,08%
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	4.000.000.000	11,76%	4.000.000.000	20,00%
MAXPORT Ltd	1.300.000.000	3,82%	1.300.000.000	6,50%
Ông Trịnh Quốc Khánh	2.000.000.000	5,88%	315.000.000	1,58%
Ông Nguyễn Việt Dũng	2.000.000.000	5,88%	-	0,00%
Ông Lý Nam Ninh	2.000.000.000	5,88%	-	0,00%
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	3.040.000.000	8,94%	-	0,00%
Ông Nguyễn Văn Sơn	2.510.000.000	7,38%	-	0,00%
Ông Lê Khánh Việt	3.450.000.000	10,15%	-	0,00%
Các cổ đông khác	13.700.000.000	40,29%	12.570.000.000	62,85%
Cộng	34.000.000.000	100%	20.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	14.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	34.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.400.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	50.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	1.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	1.950.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- USD	917,59	873,02

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu gia công hàng may mặc	37.072.540.228	32.070.891.219
Cộng	37.072.540.228	32.070.891.219

Doanh thu với các bên bên liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty TNHH Vải giấy Thanh Cường	2.001.140.000	3.615.210.107

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ gia công	30.225.738.400	24.469.247.358
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(249.064.724)	(9.277.911)
Cộng	29.976.673.676	24.459.969.447

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	52.890.941	13.981.714
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	156.091.364	1.038.230.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	93.712.271	57.663.892
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.617.913	8.490.609
Cộng	306.312.489	1.118.366.215

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.359.906	125.049.575
Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh	16.001.120	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	58.082.075	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	111.848.562	28.921.621
Tiền phạt chậm trả tiền thuê kho	15.042.000	41.640.014
Chi phí tài chính khác	5.391.852	11.746.090
Cộng	257.725.515	207.357.300

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	463.087.622	548.763.869
Chi phí nguyên vật liệu	145.902.410	271.472.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	49.045.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.185.212	228.246.332
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.925.611.470	6.165.783.375
Chi phí nhân viên	1.486.396.709	2.894.124.155
Chi phí vật liệu quản lý	56.396.733	60.148.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.059.081	553.246.420
Thuế, phí và lệ phí	15.107.165	15.543.492
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	278.465.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.545.670.362	1.817.709.062
Chi phí khác	624.981.420	546.546.049
Cộng	4.388.699.092	6.714.547.244

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	30.909.091
Bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	1.000.000	-
Các khoản khác	44.682.155	155.045.139
Cộng	45.682.155	185.954.230

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	378.792.653	-
Tiền lãi phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế, vi phạm hành chính	247.737.578	140.295.250
Các khoản khác	14.742.480	42.808.160
Cộng	641.272.711	183.103.410

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.309.962.147	1.058.814.668
Chi phí nhân công	20.470.166.653	21.215.972.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.787.193	1.211.953.005
Chi phí dự phòng	(249.064.724)	278.465.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.161.927.910	5.333.220.801
Chi phí bằng tiền khác	659.344.067	1.004.249.418
Cộng	33.778.123.246	30.102.676.305

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.160.163.878	1.810.234.263
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	303.522.353	140.295.250
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	303.522.353	140.295.250
Kết chuyển lỗ năm 2020	(2.463.686.231)	(1.950.529.513)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.160.163.878	1.810.234.263
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.160.163.878	1.810.234.263
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.514.124	1.950.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	859	928

31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Vải giầy Thanh Cường	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hacotec Group	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thanh Hà	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt	Bên liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần May Thanh Trì TTG	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Canvas Hà Nam	Công ty liên kết
Các cá nhân là thành viên Ban lãnh đạo chủ chốt của Công ty	

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ông Nguyễn Việt Dũng		
- Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 09/11/2023)		
Tiền vay	-	4.599.999.998
Trả tiền vay	-	4.599.999.998
Chi phí lãi vay	-	67.882.192

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Lý Nam Ninh	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Bổ nhiệm 02/01/2024)	399.771.600	234.768.600
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)	19.716.700	360.115.000
Bà Phan Thị Lương	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/12/2023)	-	245.021.000
Cộng		419.488.300	839.904.600

(Các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng thù lao trong các năm tài chính 2023 và 2024)

32. THÔNG TIN KHÁC

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Trịnh Quốc Khánh	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Bà Vũ Thị Hồng Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	215.762.400	195.518.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	184.471.800
Cộng		215.762.400	379.989.800

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng giám đốc






Đào Thị Thủy

Đào Thị Thủy

Lý Nam Ninh